

## ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 7

## MÔN: TIẾNG ANH 11 ENGLISH DISCOVERY



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	8. B	15. B	22. A	29. B
2. A	9. B	16. A	23. C	30. A
3. B	10. C	17. considerable	24. A	36. D
4. A	11. B	18. marketing	25. B	37. C
5. B	12. A	19. productivity	26. B	38. F
6. B	13. C	20. business	27. C	39. B
7. C	14. D	21. D	28. D	40. A

31. My sister and I have no difficulty in decorating the house at Xmas.

32. How long has John studied Spanish?

33. I couldn't go to the party as I had to have an important project done for work.

34. Each of his sculpture is smaller than the average sofa.

35. While we were taking our test, the principal visited our class.

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

## 1. D

**Kiến thức:** Phát âm “ed”**Giải thích:**

educated /'edʒ.ʊ.keɪ.tɪd/

beloved /br'ləv.ɪd/

persuaded /pə'sweɪdɪd/

transformed /træns'fɔ:md/

Phần gạch chân của đáp án D phát âm là /d/, phần gạch chân của các đáp án còn lại phát âm là /ɪd/.

Chọn D

## 2. A

**Kiến thức:** Phát âm “ss”**Giải thích:**

emission /i'mɪʃ.ən/

awareness /ə'weə.nəs/

possibility /,pɒs.ə'bɪl.ə.ti/

success /sək'ses/

Phần gạch chân của đáp án A phát âm là /ʃ/, phần gạch chân của các đáp án còn lại phát âm là /s/.

Chọn D

### 3. B

**Kiến thức:** Trọng âm của các từ có 2 và 3 âm tiết

**Giải thích:**

interest /'m.trest/

discourage /di'skʌr.ɪdʒ

advertise /'æd.və.taɪz/

exercise /'ek.sə.saɪz/

Trọng âm của đáp án B rơi vào âm tiết thứ hai, trọng âm các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ nhất.

Chọn B

### 4. A

**Kiến thức:** Trọng âm của các từ có 2 âm tiết

**Giải thích:**

become /bɪ'kʌm/

worry /'wʌr.i/

suffer /'sʌf.ər/

value /'væl.ju:/

Trọng âm của đáp án A rơi vào âm tiết thứ hai, trọng âm các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ nhất.

Chọn A

### 5. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

resign (v): từ chức

retire (v): nghỉ hưu

retrain (v): đào tạo lại

retreat (v): rút lui

He **retired** at the age of 60 and now he's living on his pension.

(Ông ấy nghỉ hưu ở tuổi 60 và bây giờ ông ấy đang sống nhờ vào tiền lương hưu.)

Chọn B

### 6. B

**Kiến thức:** Thì của động từ

**Giải thích:**

Cấu trúc với "How long": How long is it + since + S + V<sub>2</sub>/ed?

How long is it since John **started** collecting memorabilia?

(Đã bao lâu kể từ khi John bắt đầu thu thập các kỷ vật?)

Chọn B

## 7. C

**Kiến thức:** Dạng của động từ

**Giải thích:**

Cấu trúc: fancy + Ving: muốn, thích

try one's hand at sth: thử sức mình với điều gì đó.

She fancies **trying** her hand at painting, and therefore she is going to enrol in an art class.

(*Cô ấy muốn thử sức mình với việc vẽ tranh nên cô ấy sẽ đăng kí một lớp vẽ tranh.*)

Chọn C

## 8. B

**Kiến thức:** Câu so sánh

**Giải thích:**

smarter: thông minh hơn

more productive: năng suất hơn

less urgent: ít hệ trọng hơn

heavier: nặng hơn

The less time I spend on social media, the **more productive** I am at home.

(*Càng dành ít thời gian cho mạng xã hội hơn, ở nhà tôi càng trở nên năng suất hơn.*)

Chọn B

## 9. B

**Kiến thức:** Cụm động từ

**Giải thích:**

bring up: nuôi nấng

grow up: lớn lên

settle down: bắt đầu ổn định cuộc sống

come into: thừa kế

Jack **grew up** on his grandparents' farm and he enjoyed his childhood there.

(*Jack đã lớn lên ở nông trại của ông bà mình và dành cả tuổi thơ ở đó.*)

Chọn B

## 10. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

arrest (v): bắt giữ ai đó

captivate (v): làm ai đó say đắm, quyến rũ ai đó

capture (v): đoạt được, chiếm được, chụp được

catch (v): bắt, nắm lấy, vò, chụp

This camera helps you **capture** a perfect image of the landscape you're enjoying.

(Chiếc máy ảnh này sẽ giúp bạn chụp được một hình ảnh hoàn hảo của phong cảnh mà bạn tận hưởng.)

Chọn C

### 11. B

**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 3

**Giải thích:**

Cấu trúc: If it hadn't been for + N, it wouldn't have V3/ed + ... = Without + N, it wouldn't have V3/ed  
Without her support, I **wouldn't have completed** my overseas study.

(Nếu không có sự hỗ trợ của cô ấy thì tôi đã không thể hoàn thành việc du học của mình.)

Chọn B

### 12. A

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

Cấu trúc: be reserved for: dành cho

The emergency shelter was reserved exclusively **for** homeless individuals and families, providing a safe and warm place to sleep during extreme weather conditions.

(Nơi trú ẩn khẩn cấp được dành riêng cho các cá nhân hay các gia đình vô gia cư, cung cấp một nơi an toàn và ấm áp để ngủ trong những điều kiện thời tiết khắc nghiệt.)

Chọn A

### 13. C

**Kiến thức:** Thì của động từ

**Giải thích:**

Ta dùng thì quá khứ tiếp diễn để mô tả các hành động đang diễn ra trong quá khứ ở các khoảng thời gian rõ ràng. Cấu trúc: S + was/ were V-ing

Between 9 and 10 last night, I **was enjoying** a film on TV with my dear sister.

(Vào khoảng 9 và 10 giờ tối qua, tôi đang xem một bộ phim trên TV với em gái yêu quý của tôi.)

Chọn C

### 14. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

enjoy + V-ing: thích thú khi làm điều gì đó; make clothes: may đồ

John enjoys designing and **making** his own clothes. He's really practical.

(John rất thích thiết kế và may đồ cho bản thân. Cậu ấy rất khéo tay.)

Chọn D

### 15. B

**Kiến thức:** Kỹ năng giao tiếp

**Giải thích:**

- A. Không còn nghi ngờ gì nữa
- B. Cảm ơn! Gần đây mình đã luyện tập rất chăm chỉ.
- C. Mình biết mà, đúng chứ? Mình là giỏi nhất!
- D. Mình ổn. Dù sao cũng cảm ơn.

**Tom:** "How well you are playing!" - **Susan:** "Thanks! I've been practising a lot lately."

(Tom: "Cậu chơi tốt quá!" - Susan: "Cảm ơn! Gần đây mình đã luyện tập rất chăm chỉ.")

Chọn B

### 16. A

**Kiến thức:** Kỹ năng giao tiếp

**Giải thích:**

- A. Mình rất cảm kích lời khen của cậu.
- B. Thật không? Mình không nghĩ vậy.
- C. Đó chẳng phải chuyện gì to tát đâu.
- D. Trông mình thật tuyệt vời!

**Jane:** "Wow, you look amazing in that dress!" - **Lisa:** "I really appreciate your kind words."

(Jane: "Ồ, trông cậu thật tuyệt trong bộ váy đó!" - Lisa: "Mình rất cảm kích lời khen của cậu.")

Chọn A

### 17. considerable

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Trước chỗ trống là mạo từ "the", sau chỗ trống là một danh từ số nhiều, như vậy ta cần một tính từ vào chỗ trống.

consider (v): cân nhắc

considerate (adj): thận trọng

considerable (adj): đáng kể, to lớn

Xét theo nghĩa của câu, ta thấy từ cần điền vào chỗ trống là *considerable*.

I was surprised at the **considerable** changes my hometown had undergone over the two decades.

(Tôi đã bất ngờ với những thay đổi to lớn của quê hương đã trải qua trong hơn hai thập kỉ.)

Đáp án: considerable

### 18. marketing

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Trước chỗ trống là mạo từ "the", sau chỗ trống là một danh từ, như vậy ta cần một tính từ vào chỗ trống.

market (n): chợ/ thị trường

marketing (n): ngành tiếp thị

As the director withheld the release date of the film, the **marketing** department couldn't make a detailed plan to publicise it.

(Vì đạo diễn đã từ chối tiết lộ ngày ra mắt của bộ phim, bộ phận ma-két-tinh không thể lập kế hoạch chi tiết để công bố phim.)

Đáp án: marketing

### 19. productivity

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Trước chỗ trống là một động từ nên ta cần điền một danh từ vào chỗ trống.

produce (v): sản xuất

product (n): sản phẩm

productivity (n): năng suất

Xét theo nghĩa của câu, ta thấy từ cần điền vào chỗ trống là *productivity*.

Implementing effective time management strategies can significantly enhance **productivity** in this office.

(Thực hiện chiến lược quản lý thời gian hiệu quả có thể nâng cao đáng kể năng suất trong văn phòng này.)

Đáp án: productivity

### 20. business

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Trước chỗ trống là một động từ nên ta cần điền một danh từ vào chỗ trống.

busy (adj): bận rộn

business (n): doanh nghiệp, việc kinh doanh

My father used to be a carpenter. Now he is running his own **business**.

(Bố tôi từng là thợ mộc. Bây giờ ông ấy đã có công việc kinh doanh riêng của mình.)

Đáp án: business

### 21. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

be under the same roof: sống chung dưới một mái nhà

As you are going to be under the same **roof** for a while, ...

(Vì chúng ta sẽ sống chung với người khác trong một khoảng thời gian ...)

Chọn D

### 22. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

make good impression on sb/sth: tạo ấn tượng tốt với ai đó/cái gì

... it would be advisable to **make** good impression on arrival.

(*người ta khuyên rằng bạn nên tạo ấn tượng tốt khi đến nơi đó.*)

Chọn A

### 23. C

**Kiến thức:** Cấu trúc either ... or/ neither ... nor

**Giải thích:**

Cấu trúc either ... or: hoặc ... hoặc

Your gifts needn't be **either** expensive or cumbersome, but it is crucial that it be something meaningful.

(*Món quà của bạn không cần phải đắt đỏ hay cồng kềnh, mà quan trọng là nó có ý nghĩa.*)

Chọn C

### 24. A

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Sau tính từ sở hữu "your" cần danh từ hoặc cụm danh từ, trước chỗ trống là một danh từ nên ta cần điền một danh từ vào chỗ trống.

A. specialities (n): đặc sản

B. specialists (n): chuyên gia

C. specialisation (n): sự chuyên môn hóa

D. special (adj): đặc biệt

Xét theo nghĩa của câu, từ cần điền vào chỗ trống là *specialities*.

There is a long list of items to choose from: your hometown **specialities**, your handmade gifts, your school tee-shirt.

(*Có một danh sách dài các đồ vật để bạn chọn, đặc sản nơi quê nhà, quà thủ công, hay áo thun của trường bạn.*)

Chọn A

### 25. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. method (n): phương pháp

B. way (n): cách

C. skill (n): kỹ năng

D. process (n): quy trình

Whatever the gift is, the **way** you present it to your hosts counts even more.

(*Dù là món quà gì đi nữa, thì cái cách bạn tặng nó cho chủ nhà càng quan trọng hơn.*)

Chọn B

**Bài đọc hoàn chỉnh:**

Preparing for an exchange course abroad involves a lot of things, one of which should be getting gifts for your hosts. As you are going to be under the same (21) **roof** for a while, it would be advisable to (22) **make** good impression on arrival. Your gifts needn't be (23) **either** expensive or cumbersome, but it is crucial that it be something meaningful. There is a long list of items to choose from: your hometown (24) **speciality**, your handmade gifts, your school tee-shirt. Whatever the gift is, the (25) **way** you present it to your hosts counts even more.

**Tạm dịch:**

*Việc chuẩn bị cho một khóa học trao đổi ở nước ngoài bao gồm rất nhiều thứ, một trong số đó là việc mua quà cho chủ nhà. Vì bạn chuẩn bị sống chung với người khác trong một khoảng thời gian, người ta khuyên rằng bạn nên tạo ấn tượng tốt với chủ nhà khi đến nơi. Món quà của bạn không cần phải đắt tiền hay công kênh, mà quan trọng là nó có ý nghĩa. Có rất nhiều thứ để chọn lựa: đặc sản của quê hương bạn, quà thủ công, hay chiếc áo phông của trường bạn. Dù món quà là gì đi nữa, cách mà bạn tặng nó cho chủ nhà còn quan trọng hơn.*

Human activities increasingly emit greenhouse gases, which build up in the atmosphere and warm the climate and lead to many changes around the world: in the atmosphere, on land and in the oceans. Many of these changes have positively and negatively affected people, society and the environment, including plants and animals. Major greenhouse gases remain in the atmosphere for dozens (and even hundreds) of years, so their warming effects on the climate last for a long time, affecting both present and future generations. Climate change **encompasses** not only global warming, i.e., the rising average temperature, but also extreme weather events, shifting wildlife populations and habitats, rising seas and various other impacts. Warmer temperatures mean that there are more and more **insects** spreading diseases and that heat waves are getting more lethal to humans. Droughts and floods resulting from climate change also pose great threats to agriculture. A recent study shows that for every rise of one-degree Celsius crop yields will go down 3 to 7 percent, severely affecting food insecurity.

**Tạm dịch:**

*Các hoạt động của con người ngày càng thải ra nhiều khí nhà kính, gây tích tụ trong bầu khí quyển và làm khí hậu nóng lên và dẫn đến nhiều thay đổi trên toàn thế giới: trong bầu khí quyển, trên mặt đất và cả dưới đại dương. Có nhiều trong số những thay đổi này đã ảnh hưởng tích cực và tiêu cực đến con người, xã hội và môi trường, bao gồm cả động vật và thực vật. Đa số những loại khí nhà kính vẫn còn tồn đọng trên bầu khí quyển trong hàng tá (thậm chí cả hàng trăm) năm, nên những tác động của chúng lên khí hậu kéo dài rất lâu, ảnh hưởng đến cả thế hệ hiện tại và các thế hệ tương lai.*

*Biến đổi khí hậu không chỉ bao gồm sự nóng lên toàn cầu, nghĩa là làm tăng nhiệt độ trung bình của Trái Đất, mà còn có cả những hiện tượng thời tiết cực đoan, làm thay đổi quần thể và môi trường sống hoang dã, làm thay đổi mực dâng của nước biển và rất nhiều những tác động khác. Nhiệt độ tăng lên thì đồng nghĩa với việc sẽ ngày càng có nhiều loài côn trùng gây bệnh cho con người và những đợt nắng nóng sẽ càng trở nên nguy hiểm hơn đối với con người. Hạn hán và lũ lụt, những hậu quả của sự thay đổi khí hậu, đang là mối đe dọa*



lớn đến nông nghiệp, Một nghiên cứu gần đây cho thấy, cứ nhiệt độ tăng lên  $1^{\circ}\text{C}$  thì năng suất cây trồng sẽ giảm từ 3 – 7%, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến an ninh lương thực.

## 26. B

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Thông qua các hoạt động của mình, con người đang tạo ra \_\_\_\_\_ khí nhà kính.

- A. cùng một lượng
- B. một lượng lớn hơn
- C. một lượng nhỏ hơn
- D. lượng lớn nhất

**Thông tin:** Human activities increasingly emit greenhouse gases, which build up in the atmosphere and warm the climate and lead to many changes around the world.

(Các hoạt động của con người ngày càng thải ra nhiều khí nhà kính, gây tích tụ trong bầu khí quyển và làm khí hậu nóng lên và dẫn đến nhiều thay đổi trên toàn thế giới.)

Chọn B

## 27. C

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Người viết đồng ý với tất cả những điều sau đây NGOẠI TRỪ \_\_\_\_\_.

- A. Sự gia tăng lượng khí nhà kính trong khí quyển khiến thời tiết ấm hơn.
- B. Khí nhà kính không chỉ ảnh hưởng đến thực vật mà còn cả động vật.
- C. Khí nhà kính không có ích gì cho trái đất.
- D. Khí nhà kính không biến mất nhanh chóng.

**Thông tin:** Climate change encompasses not only global warming, i.e. the rising average temperature, but also extreme weather events - affect people, society and the environment, including plants and animals. -

Major greenhouse gases remain in the atmosphere for dozens (and even hundreds) of years

(Biến đổi khí hậu không chỉ bao gồm sự nóng lên toàn cầu, nghĩa là làm tăng nhiệt độ trung bình của Trái Đất, mà còn có cả những hiện tượng thời tiết cực đoan - ảnh hưởng tích cực và tiêu cực đến con người, xã hội và môi trường, bao gồm cả động vật và thực vật. - Đa số những loại khí nhà kính vẫn còn tồn đọng trên bầu khí quyển trong hàng tá (thậm chí cả hàng trăm) năm,)

Chọn C

## 28. D

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Từ “encompass” có nghĩa là \_\_\_\_\_.

- A. cản trở

- B. cải thiện
- C. làm xấu đi
- D. bao gồm

encompass (v): bao gồm = include (v)

**Thông tin:** Climate change encompasses not only global warming, i.e. the rising average temperature, but also extreme weather events,

(*Biến đổi khí hậu không chỉ bao gồm sự nóng lên toàn cầu, nghĩa là làm tăng nhiệt độ trung bình của Trái Đất, mà còn có cả những hiện tượng thời tiết cực đoan.*)

Chọn D

### 29. B

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Côn trùng truyền bệnh được đề cập như một ví dụ về hậu quả của \_\_\_\_\_.

- A. hiện tượng thời tiết khắc nghiệt
- B. nhiệt độ cao hơn
- C. thay đổi môi trường sống của động vật hoang dã
- D. biến đổi khí hậu

**Thông tin:** Warmer temperatures mean that there are more and more insects that spread diseases and that heat waves are getting more lethal to humans.

(*Nhiệt độ tăng lên thì đồng nghĩa với việc sẽ ngày càng có nhiều loài côn trùng gây bệnh cho con người và những đợt nắng nóng sẽ càng trở nên nguy hiểm hơn đối với con người.*)

Chọn B

### 30. A

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Theo văn bản, sóng nhiệt đang trở nên \_\_\_\_\_ đối với con người.

- A. không thể chịu nổi
- B. quen thuộc hơn
- C. ít nghiêm trọng hơn
- D. không hài lòng

**Thông tin:** Warmer temperatures mean that there are more and more insects that spread diseases and that heat waves are getting more lethal to humans.

(*Nhiệt độ tăng lên thì đồng nghĩa với việc sẽ ngày càng có nhiều loài côn trùng gây bệnh cho con người và những đợt nắng nóng sẽ càng trở nên nguy hiểm hơn đối với con người.*)

Chọn A

### 31.

**Kiến thức:** Cấu trúc tương đương

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu tương đương: S + have / has + no difficulty + Ving = S + to be + used to + Ving

My sister and I have no difficulty in decorating the house at Xmas.

(Chị gái và tôi không gặp khó khăn gì trong việc trang trí nhà cửa vào dịp Giáng sinh.)

**Đáp án:** My sister and don't find difficult to decorate the house at Xmas.

(Chị gái và tôi không thấy khó khăn khi trang trí nhà cửa vào dịp Giáng sinh.)

**32.**

**Kiến thức:** Thì hiện tại hoàn thành

**Giải thích:**

Cấu trúc thì quá khứ đơn và hiện tại hoàn thành:

When + did + S + start + to V? = How long + have / has + S + V3/ed?

When did John start study Spanish?

(John bắt đầu học tiếng Tây Ban Nha khi nào?)

**Đáp án:** How long has John studied Spanish?

(John đã học tiếng Tây Ban Nha được bao lâu rồi?)

**33.**

**Kiến thức:** Câu bị động

**Giải thích:**

Cấu trúc S + have/get + sth + V3/ed: nhờ ai đó làm gì

I couldn't go to the party as I had to finish an important project for work.

(Tôi không thể đi dự tiệc vì tôi cần hoàn thành một dự án quan trọng trong công việc.)

**Đáp án:** I couldn't go to the party as I had to have an important project done for work.

(Tôi không thể đi dự tiệc vì tôi một dự án quan trọng trong công việc cần được hoàn thành.)

**34.**

**Kiến thức:** Câu so sánh

**Giải thích:**

Cấu trúc: S1 + is no bigger than + S2 = S2 + is smaller than + S1

Each of his sculptures is no bigger than the average sofa.

(Mỗi một tượng điêu khắc của anh ấy không lớn hơn một cái sofa cỡ trung bình.)

**Đáp án:** Each of his sculpture is smaller than the average sofa.

(Mỗi một tượng điêu khắc của anh ấy nhỏ hơn một cái sofa cỡ trung bình.)

**35.**

**Kiến thức:** Thì quá khứ tiếp diễn

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu với "while" (trong khi): While + S1 + was / were + V-ing, S2 + V2/ed.

The principal visited our class during our test.

(Hiệu trưởng đến thăm lớp chúng tôi giữa giờ kiểm tra.)

**Đáp án:** While we were taking our test, the principal visited our class.

(Trong khi chúng tôi đang làm bài kiểm tra, hiệu trưởng đã đến thăm lớp chúng tôi.)

**Bài nghe:**

**Boy:** Jessica, how was your trip to Buck Island?

**Jessica:** Well, it was nice, but I had some trouble.

**Boy:** What? Did something happen?

**Jessica:** Nothing serious. I just had travel sickness. I was excited but also a bit nervous at the beginning of the trip. I haven't been on a boat for ages.

**Boy:** I'm sorry to hear that. Were you sick the whole time?

**Jessica:** For most of it, when we were travelling to the island, I started to feel seasick and dizzy.

**Boy:** So, what did you do?

**Jessica:** Well, I heard that if you sit at the front of the boat and look out, it will help. So that's what I did. And after some time, I felt less sick and weak.

**Boy:** That was a good idea.

**Jessica:** Yes, at the island we went for a hike and then stopped for lunch, which wasn't a good idea.

**Boy:** Why?

**Jessica:** When I finished eating, I started to have a stomachache.

**Boy:** What did you do?

**Jessica:** Well, the nurse at the visitor center gave me a pill to help with my dizziness and stomach pain. It really helped. On the way back, I was feeling much better. When we got to the port, I was really tired, but relaxed.

**Boy:** Well, that's good to hear.

**Tạm dịch:**

**Bạn nam:** Jessica, chuyến đi của bạn đến Đảo Buck thế nào?

**Jessica:** Chà, thật tuyệt, nhưng tôi gặp chút rắc rối.

**Bạn nam:** Cái gì? Có chuyện gì xảy ra hả?

**Jessica:** Không có gì nghiêm trọng cả. Tôi chỉ bị say khi du lịch. Tôi đã rất phấn khích nhưng cũng có một chút lo lắng khi bắt đầu chuyến đi. Lâu lắm rồi tôi không đi thuyền.

**Bạn nam:** Tôi rất tiếc khi nghe điều đó. Bạn có bị ốm suốt thời gian không?

**Jessica:** Phần lớn thời gian, khi chúng tôi đi du lịch đến đảo, tôi bắt đầu cảm thấy say sóng và chóng mặt.

**Bạn nam:** Vậy, bạn đã làm gì?

**Jessica:** À, tôi nghe nói rằng nếu bạn ngồi ở đầu thuyền và nhìn ra ngoài, điều đó sẽ giúp ích. Vì vậy, đó là những gì tôi đã làm. Và sau một thời gian, tôi cảm thấy bớt ốm và yếu người.

**Bạn nam:** Đó là một ý tưởng tốt.

*Jessica: Vâng, tại hòn đảo chúng tôi đã đi bộ đường dài và sau đó dừng lại ăn trưa, đó không phải là một ý kiến hay.*

*Bạn nam: Tại sao?*

*Jessica: Khi tôi ăn xong, tôi bắt đầu đau bụng.*

*Bạn nam: Bạn đã làm gì?*

*Jessica: Chà, y tá ở trung tâm chăm sóc khách hàng đã cho tôi một viên thuốc để giảm chóng mặt và đau bụng. Nó thực sự có ích. Trên đường trở về, tôi đã cảm thấy tốt hơn nhiều. Khi chúng tôi đến cảng, tôi đã thực sự mệt mỏi, nhưng thư giãn.*

*Bạn nam: Vâng, thật tốt khi nghe điều này.*

### 36. D

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

When the boat trip began, Jessica felt

(*Khi mà chuyến đi trên thuyền bắt đầu, Jessica cảm thấy \_\_\_\_.*)

D. excited but nervous.

(*hào hứng nhưng lo lắng.*)

**Thông tin:** I was excited but also a bit nervous at the beginning of the trip. I haven't been on a boat for ages.

(*Tôi đã rất phấn khích nhưng cũng có một chút lo lắng khi bắt đầu chuyến đi. Lâu lắm rồi tôi không đi thuyền.*)

Chọn D

### 37. C

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

On the way to the island, Jessica was

(*Trên đường đi đến đảo, Jessica \_\_\_\_.*)

C. seasick and dizzy.

(*say sòng/ say tàu và chóng mặt/ choáng váng.*)

**Thông tin:** For most of it, when we were travelling to the island, I started to feel seasick and dizzy.

(*Phần lớn thời gian, khi chúng tôi đi du lịch đến đảo, tôi bắt đầu cảm thấy say sòng và chóng mặt.*)

Chọn C

### 38. F

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Jessica sat at the front of the boat to be

(*Jessica ngồi ở phía trước con thuyền để \_\_\_\_.*)

**Thông tin:** Well, I heard that if you sit at the front of the boat and look out, it will help. So that's what I did.

And after some time, I felt less sick and weak.

(À, tôi nghe nói rằng nếu bạn ngồi ở đầu thuyền và nhìn ra ngoài, điều đó sẽ giúp ích. Vì vậy, đó là những gì tôi đã làm. Và sau một thời gian, tôi cảm thấy bớt ốm và yếu người.)

Chọn F

### 39. B

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

After lunch, Jessica had

(Sau khi ăn trưa, Jessica có \_\_\_\_\_.)

B. a stomachache.

(đau bụng)

**Thông tin:** When I finished eating, I started to have a stomachache.

(Khi tôi ăn xong, tôi bắt đầu đau bụng.)

Chọn B

### 40. A

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

When they arrived back at the port, Jessica was feeling

(Sau khi trở về cảng, Jessica cảm thấy \_\_\_\_\_)

A. tired but relaxed.

(mệt mỏi nhưng thoải mái.)

**Thông tin:** On the way back, I was feeling much better. When we got to the port, I was really tired, but relaxed.

(Trên đường trở về, tôi đã cảm thấy tốt hơn nhiều. Khi chúng tôi đến cảng, tôi đã thực sự mệt mỏi, nhưng thư giãn.)

Chọn A